Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Ký ngày: 29/10/2026 14:46:07

CÔNG TY CP SÁCH GIÁO DỤC TẠI TP HÀ NỘI
Tầng 2, nhà D khu văn phòng Vinaconex 1, 289A Khuất Duy Tiến
Tel: 62534301 Fax: 62657741

Mẫu số B02-DN
(Kèm theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - HỢP NHẤT

Quý III năm 2026

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		49.581.148.782	21.293.368.191	83.688.712.089	58.648.360.421
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		128.489.422	20.124.590	236.103.772	201.042.190
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**49.452.659.360**	**21.273.243.601**	**83.452.608.317**	**58.447.318.231**
4. Giá vốn hàng bán	11		29.264.936.695	11.511.747.276	48.553.381.177	33.729.879.606
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**20.187.722.665**	**9.761.496.325**	**34.899.227.140**	**24.717.438.625**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		0	0	0	0
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		911.140.849	5.639.693.088	2.054.146.538	8.233.690.811
8. Chi phí tài chính	23		97.753.819	142.311.750	1.375.140.166	743.941.114
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		87.586.449	112.753.121	288.023.925	1.502.373.417
9. Chi phí bán hàng	25		7.312.359.366	5.918.133.723	13.095.243.840	13.063.059.932
10. Chi phí quản lí doanh nghiệp	26		4.357.042.286	3.552.355.842	8.164.163.450	7.965.402.859
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	**30**		**9.331.708.043**	**5.788.388.098**	**14.318.826.222**	**11.178.725.531**
12. Thu nhập khác	31		0	13.636.384	8.890	291.682.707
13. Chi phí khác	32		0	517.852	810	518.892
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**0**	**13.118.532**	**8.080**	**291.163.815**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**9.331.708.043**	**5.801.506.630**	**14.318.834.302**	**11.469.889.346**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.721.096.045	1.139.718.307	2.717.665.638	2.168.498.103
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	(142.219)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**7.610.611.998**	**4.661.788.323**	**11.601.168.664**	**9.301.533.462**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0	0	372
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0	0	372

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2026

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Lập biểu
Ngô Trọng Vinh	Nguyễn Thị Hoa	Vũ Nguyễn Lan Phương

CÔNG TY CP SÁCH GIÁO DỤC TẠI TP HÀ NỘI
Tầng 2, nhà D khu văn phòng Vinaconex 1, 289A Khuất Duy Tiến
Tel: 62534301 Fax: 62657741

Mẫu số B01-DN
(Kèm theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

DN - BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT

Quý III năm 2026

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**118.331.740.424**	**98.478.394.658**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1.498.205.276**	**7.036.498.622**
1. Tiền	**111**	**V.01**	1.498.205.276	2.025.697.251
2. Các khoản tương đương tiền	**112**		0	5.010.801.371
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**49.352.218.473**	**50.087.840.701**
1. Chứng khoán kinh doanh	**121**		33.679.752.280	31.517.540.157
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	**122**		-3.566.918.739	-2.505.084.224
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**123**		19.239.384.932	21.075.384.768
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**54.098.199.481**	**24.250.385.866**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**131**		47.383.258.842	16.465.227.922
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**132**		493.968.999	243.651.173
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	**133**		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	**134**		0	0
5. Phải thu ngắn hạn khác	**135**	**V.03**	13.821.514.837	15.261.661.837
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**136**		-7.600.543.197	-7.720.155.066
7.Tài sản thiếu chờ xử lý	**137**		0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**		**13.005.176.426**	**16.753.582.122**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	15.629.687.187	19.299.725.978
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-2.624.510.761	-2.546.143.856
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		0	0
VI.Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**377.940.768**	**350.087.347**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	**161**		357.701.272	108.172.922
2. Thuế GTGT được khấu trừ	**162**	V.05	0	241.914.425
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	**163**	V.05	20.239.496	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	**164**		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	**165**		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**72.760.627.705**	**76.607.351.160**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		**0**	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		**0**	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	0	0
5. Phải thu dài hạn khác	215		0	0
6. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	216		0	0
II.Tài sản cố định	**220**		**31.297.298.306**	**33.024.401.670**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**V08**	**31.297.298.306**	**33.024.401.670**
- Nguyên giá	222		49.825.043.555	49.825.043.555
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-18.527.745.249	-16.800.641.885
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	**V.09**	**0**	0
- Nguyên giá	**225**		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	**226**	**V.10**	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		**0**	0
- Nguyên giá	**228**		63.000.000	63.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	**229**		-63.000.000	-63.000.000
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		0	0
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	**0**	0
- Nguyên giá	**241**		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	**242**	()	0	0
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**V.12**	**852.756.864**	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	**251**		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**252**	**V.11**	852.756.864	0
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**33.189.277.977**	**33.019.907.512**
1. Đầu tư vào công ty con	**261**		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	**262**		30.439.277.977	30.269.907.512
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**263**	**V.13**	2.750.000.000	2.750.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	**264**		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**265**		0	0
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**7.421.294.558**	**10.563.041.978**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	**271**	**V.14**	7.421.294.558	10.563.041.978
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**272**	**V.21**	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	**273**		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	**274**		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**191.092.368.129**	**175.085.745.818**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**34.379.612.718**	**24.855.204.869**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**32.205.411.718**	**22.681.003.869**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	**311**		9.693.128.997	4.669.086.857
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**312**		882.528.179	619.015.936

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		25.398.707	9.854.163.438
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.16	2.221.220.595	1.383.862.823
5. Phải trả người lao động	315		10.225.981.468	3.005.910.116
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	3.966.995.060	551.032.333
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		0	0
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	14.433.881.238	4.860.341
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.15	-9.431.266.551	2.327.628.000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		0	0
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		187.544.025	265.444.025
14. Quỹ bình ổn giá	324		0	0
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	325		0	0
II. Nợ dài hạn	330		**2.174.201.000**	**2.174.201.000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		0	0
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		0	0
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		0	0
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336	V.19	0	0
7. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		0	0
8. Phải trả dài hạn khác	338		46.000.000	46.000.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.20	2.128.201.000	2.128.201.000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		0	0
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		0	0
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.21	0	0
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		0	0
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		0	0
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**156.712.755.411**	**150.230.540.949**
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	**156.712.755.411**	**150.230.540.949**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		102.194.840.000	102.194.840.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		102.194.840.000	102.194.840.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		669.277.482	669.277.482
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		-2.116.606.556	-2.116.606.556

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.199.483.599	14.199.483.599
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		27.313.743.363	23.685.041.899
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		15.712.574.699	17.582.746.747
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		11.601.168.664	6.102.295.152
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		14.452.017.523	11.598.504.525
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		**191.092.368.129**	**175.085.745.818**

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2026

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Lập biểu
Ngô Trọng Vinh	Nguyễn Thị Hoa	Vũ Nguyễn Lan Phương

CÔNG TY CP SÁCH GIÁO DỤC TẠI TP HÀ NỘI
Tầng 2, nhà D khu văn phòng Vinaconex 1, 289A Khuất Duy Tiến
Tel: 62534301 Fax: 62657741

Mẫu số B03-DN
(Kèm theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - HỢP NHẤT

Quý III năm 2026

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		32.508.304.970	20.693.845.747
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-12.356.317.936	-27.872.791.627
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-7.765.782.998	-4.551.997.176
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-11.090.196.427	-7.850.000.000
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-1.504.742.385	-450.049.799
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		78.694.910	115.479.145
7. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	07		-26.946.862.835	-8.601.530.336
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**-27.076.902.701**	**-28.517.044.046**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-11.800.100.000	0
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		28.100.754.797	15.270.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.403.439.772	4.936.429.779
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		19.704.094.569	20.206.429.779
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3.Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-9.881.907.000	-8.431.907.000
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-999.999.998	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	-7.736.563.160
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**-10.881.906.998**	**-16.168.470.160**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		**-18.254.715.130**	**-24.479.084.427**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.028.976.876	18.848.094.267
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		**-16.225.738.254**	**-5.630.990.160**

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2026

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Ngô Trọng Vinh	Nguyễn Thị Hoa	Vũ Nguyễn Lan Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2026

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần, được thành lập theo Quyết định số 1575/QĐ-TC ngày 29/03/2004 của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam (nay là Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là xuất bản và phát hành sách.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh sách giáo dục, sách khác, báo, tạp chí, bản đồ, tranh ảnh, đĩa CD và các xuất bản phẩm khác được phép lưu hành;
- Kinh doanh văn phòng phẩm;
- Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế;
- Sản xuất, mua bán thiết bị dạy học;
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- Giáo dục và đào tạo: giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); dịch vụ hỗ trợ
- Xây dựng nhà, văn phòng (chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ: tư vấn công nghệ, tư vấn môi trường (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán).

4. Chu kì sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

5. Cấu trúc công ty

- Tổng số các công ty con: 3

+ Số lượng công ty con được hợp nhất: 3

+ Số lượng công ty con không được hợp nhất: 0

- Danh sách các công ty con được hợp nhất

Công ty CP Năng lượng EBS Solar Việt Nam

- Địa chỉ trụ sở chính: Nhà D tầng 2, khu VP Vinaconex 1, 289 A Khuất Duy Tiến, Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: Bán buôn, bán lẻ điện); Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn thiết bị, vật tư phục vụ điện năng lượng mặt trời); Sản xuất điện.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 67,48%;
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 67,48%.

Công ty CP Năng lượng EBS Solar Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109314156 ngày 18/08/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội.

Công ty CP Năng lượng EBS Solar Phương Nam

- Địa chỉ trụ sở chính: Ấp 7, Xã Khánh An, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: Bán buôn, bán lẻ điện); Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn thiết bị, vật tư phục vụ điện năng lượng mặt trời); Sản xuất điện.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 47,23%;
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 70,00%.

Công ty CP Năng lượng EBS Solar Phương Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2001335771 ngày 11/09/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau.

Công ty CP Năng lượng EBS Solar Khánh An

- Địa chỉ trụ sở chính: Ấp 7, Xã Khánh An, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam.

- Ngành nghề kinh doanh chính: Truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: Bán buôn, bán lẻ điện); Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn thiết bị, vật tư phục vụ điện năng lượng mặt trời); Sản xuất điện.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 47,23%;
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 70,00%.

Công ty CP Năng lượng EBS Solar Khánh An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2001336239 ngày 15/09/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau.

- **Các Công ty liên kết**

Công ty: Công ty CP Phát hành Sách giáo dục

· Địa chỉ trụ sở chính: Nhà D tầng 2, khu VP Vinaconex 1, 289 A Khuất Duy Tiến, Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

·Ngành nghề kinh doanh chính: Xuất bản và phát hành sách.

·Tỷ lệ sở hữu của Công ty: 21,82%.

·Quyền biểu quyết của Công ty: 21,82%.

Công ty: Công ty CP Đại Dương Solar

· Địa chỉ trụ sở chính: Ấp 7, Xã Khánh An, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam.

· Ngành nghề kinh doanh chính: Truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: Bán buôn, bán lẻ điện); Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn thiết bị, vật tư phục vụ điện năng lượng mặt trời); Sản xuất điện.
·Ngành nghề kinh doanh chính: Truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: Bán buôn, bán lẻ điện); Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết

· Tỷ lệ sở hữu của Công ty: 33,70%.

·Quyền biểu quyết của Công ty: 49,95%.

6. **Nhân viên**

Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ là 35 người (bao gồm nhân viên khoán gọn)

7. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Các số liệu tương ứng của kì trước so sánh được với số liệu của kì này.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.
Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, giấy tờ có giá (các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo số tiền thực chi để mua khoản đầu tư. Trường hợp có phát sinh chiết khấu/phụ trội khi mua, Công ty thực hiện phân bổ khoản chiết khấu, phụ trội đó vào doanh thu hoạt động tài chính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của khoản đầu tư. Trường hợp phần phụ trội của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phân bổ hàng kỳ lớn hơn phần lãi theo lãi suất danh nghĩa hàng kỳ của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thì phần chênh lệch này được hạch toán vào chi phí tài chính.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

  Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
- Hàng xuất kho được xác định số lượng và giá trị theo từng lần phát sinh và hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.
Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định hữu hình tại Công ty cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	10 - 20

7. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty được phân bổ vào chi phí như sau:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Chi phí bản thảo phân bổ dài hạn trong khoảng thời gian có hiệu lực của hợp đồng căn cứ vào số lượng thực tế in và tỷ lệ thầu quy định.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.
Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ phản ánh khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

  Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

  Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

  Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.
Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

16. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.
Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

17. Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

18. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
- Các mặt hàng sách giáo khoa, sách tham khảo bổ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế;

  Áp dụng mức thuế suất 5% đối với các bộ đồ dùng học tập;
  Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm và các tấm pin năng lượng (Giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026, Công ty áp dụng thuế suất 8% đối với các hoạt động này căn cứ theo Nghị định số 174/2025/NĐ-CP của Chính phủ).

  · Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

  Đối với thu nhập từ hoạt động bán điện năng lượng mặt trời tại các Công ty con:

  Áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm, miễn thuế trong 4 năm đầu tiên và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2021 là năm đầu tiên các Công ty con phát sinh doanh thu và có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động bán điện năng lượng mặt trời.

  Đối với thu nhập từ các hoạt động khác: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát (trực tiếp hoặc gián tiếp) hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

21 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	212.845.205	368.618.061
Tiền gửi ngân hàng	1.285.360.071	1.657.079.190
Tiền gửi tiết kiệm		5.010.801.371
Cộng	**1.498.205.276**	**7.036.498.622**

22 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
- Công ty CP Dịch vụ XBGD Hà Nội	750.000.000	750.000.000
- Công ty CP Sách TBGD Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000

Cộng	**2.750.000.000**	**2.750.000.000**

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
- Công ty CP Phát hành sách Giáo dục	6.327.362.150	7.561.078.948
- Công ty CP Đại Dương Solar	24.111.915.827	22.708.828.564
Cộng	**30.439.277.977**	**30.269.907.512**

23 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc	1.486.972.630	-
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	4.144.861.800	-
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Giáo dục Phương Nam	1.434.613.100	-
Công ty cổ phần Mĩ thuật và Truyền thông	2.090.252.658	1.070.651.220
Công ty cổ phần Đầu tư và PT Giáo dục Đà Nẵng	4.492.461.540	1.069.348.100
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại TP. Đà Nẵng	1.207.256.835	-
Công ty Cổ phần Sách và Văn hóa phẩm Quảng Lợi	2.524.488.200	-
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Nam Cường	2.625.274.460	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển giáo dục Thanh Hoa	2.262.068.180	1.627.429.120
Các khoản phải thu khách hàng khác	25.115.009.439	12.697.799.482
Cộng	**47.383.258.842**	**16.465.227.922**

24 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty CP Đại Dương Solar (bên liên quan)	10.170.000.000	20.720.000.000
		-
Cộng	**10.170.000.000**	**20.720.000.000**

25 . PHẢI THU KHÁC

		30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn		**13.821.514.837**	**15.261.661.837**
	Phải thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia	7.813.885.585	9.018.885.585
	Tạm ứng ngắn hạn	2.597.830.397	2.292.154.165
	Phải thu khác	3.409.798.855	3.950.622.087
b)	**Dài hạn**	-	-
	Ký cược, ký quỹ	-	-

26. NỢ XẤU

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
	VND	VND	VND	VND
	-7.600.543.197	-	-7.720.155.066	-
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi				
Cộng	**(7.600.543.197)**	**-**	**(7.720.155.066)**	**-**

27 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026	01/01/2026

	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	23.005.694	2.111.236
Vật tư giao in gia công	2.161.168.972	3.528.832.395
Thành phẩm	11.778.267.094	14.256.964.864
Hàng hóa	1.667.245.427	1.511.817.483
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.624.510.761)	(2.546.143.856)
	13.005.176.426	**16.753.582.122**

28 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ NGẮN HẠN

		30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
a) Ngắn hạn		**357.701.272**	**82.313.549**
	Chi phí thuê kho Thanh Trì	180.000.000	45.000.000
	Phí QLXB	85.114.964	-
	Khác	92.586.308	37.313.549
b)	**Dài hạn**	**7.421.294.558**	**10.563.041.978**
	Chi phí bản thảo	(1.064.345.394)	1.856.898.846
	Chi phí thuê VP 289A Khuất Duy Tiến	7.885.184.149	8.073.925.255
	Chi phí chờ phân bổ, khác	600.455.803	632.217.877

29 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

a. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	TSCĐ khác	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	43.559.604.837	187.869.455	3.792.107.990	2.285.461.273	49.825.043.555
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-		-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-		-	-
Số dư cuối kỳ	**43.559.604.837**	**187.869.455**	**3.792.107.990**	**2.285.461.273**	**49.825.043.555**
	TSCĐ khác	**Máy móc thiết bị**	**Phương tiện vận tải**	**Thiết bị, dụng cụ QL**	**Cộng**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**10.889.901.228**	**187.869.455**	**3.455.230.719**	**2.267.640.483**	**16.800.641.885**
Số tăng trong kỳ	1.606.390.815	-	102.891.759	17.820.790	1.727.103.364
- Khấu hao trong kỳ	*1.606.390.815*	-	*102.891.759*	*17.820.790*	*1.727.103.364*
- Tăng khác	-		-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**12.496.292.043**	**187.869.455**	**3.558.122.478**	**2.285.461.273**	**18.527.745.249**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	32.669.703.609	-	336.877.271	17.820.790	33.024.401.670
Tại ngày cuối kỳ	**31.063.312.794**	-	**233.985.512**	-	**31.297.298.306**

b. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	63.000.000	63.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	**63.000.000**	**63.000.000**
	Nhà cửa	**Máy móc**	**Phương tiện**	**Thiết bị,**	**Cộng**

	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải	dụng cụ QL	...B
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	63.000.000	63.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	**63.000.000**	**63.000.000**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-

30 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	180.759.121	28.151.999
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.999.665.638	1.228.227.523
Thuế thu nhập cá nhân	40.795.836	127.483.301
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	**2.221.220.595**	**1.383.862.823**

31 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	1.110.454.200	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	1.440.891.148	145.577.938
Công ty CP in SGK tại TP Hà Nội	738.943.431	338.016.854
Xí nghiệp bản đồ 1-CN Công ty TNHH MTV trắc địa Bản Đồ	2.898.193.457	1.249.812.302
Phải trả cho các đối tượng khác	3.504.646.761	2.934.627.063
Cộng	**9.693.128.997**	**4.668.034.157**

32 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí Môi giới, khuyến khích tiêu thụ sản phẩm	-	551.032.333
Chi phí nhuận bút	3.945.305.060	-
Chi phí bản thảo	-	-
Chi phí phải trả khác	21.690.000	-
Cộng	**3.966.995.060**	**551.032.333**

33 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nhuận bút phải trả cty DV XBGD	755.170.000	-
Kinh phí công đoàn	-	3.848.781
Các khoản phải trả, phải nộp khác	81.811.560	1.011.560
Cộng	**836.981.560**	**4.860.341**

34 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2026	01/01/2025
	VND	VND
Ký quỹ của các đại lý	46.000.000	46.000.000
Cộng	**46.000.000**	**46.000.000**

35

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại 01/01/2026	**102.194.840.000**	**669.277.482**	**-2.116.606.556**	**14.199.483.599**	**23.685.041.899**	**11.598.504.525**	**150.230.540.949**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	11.601.168.664	3.504.012.998	**15.105.181.662**
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	7.972.467.200	650.500.000	**8.622.967.200**
Số dư tại 30/09/2026	**102.194.840.000**	**669.277.482**	**-2.116.606.556**	**14.199.483.599**	**27.313.743.363**	**14.452.017.523**	**156.712.755.411**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	%	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	**25**	25.911.000.000	25.911.000.000
Bà Ngô Phương Anh	**24**	24.102.000.000	24.102.000.000
Các đối tượng khác	**51**	52.181.840.000	52.181.840.000
Cộng	**100**	**102.194.840.000**	**102.194.840.000**

c) Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng kí phát hành	10.219.484	10.219.484
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.219.484	10.219.484
- Cổ phiếu phổ thông	*10.219.484*	*10.219.484*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	253.900	253.900
- Cổ phiếu phổ thông	*253.900*	*253.900*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.965.584	9.965.584
- Cổ phiếu phổ thông	*9.965.584*	*9.965.584*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

36 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ hoạt động từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 VND	Kỳ hoạt động từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 VND
Doanh thu bán hàng	49.452.659.360	21.273.243.601
Cộng	**49.452.659.360**	**21.273.243.601**

37 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ hoạt động từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 VND	Kỳ hoạt động từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 VND
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	29.264.936.695	11.511.747.276
Cộng	**29.264.936.695**	**11.511.747.276**

38 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ hoạt động từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 VND	Kỳ hoạt động từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Doanh thu hoạt động TC khác	911.140.849	5.639.693.088

Cộng	**911.140.849**	**5.639.693.088**

39 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ hoạt động từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 VND	Kỳ hoạt động từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.331.708.043	5.801.506.630
Thuế TNDN hiện hành	1.721.096.045	1.139.718.307
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-

40 . THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) Danh mục các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Đơn vị phụ thuộc của công ty đầu tư
Công ty CP Phát hành Sách Giáo dục	Công ty liên kết
Công ty CP Đại Dương Solar	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Năng lượng EBS Solar Việt Nam	Công ty con
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Mỹ thuật và Truyền thông	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách giáo dục tại TP Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và TBGD Miền Bắc	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và TBGD Miền Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển giáo dục Phương Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển giáo dục Cửu Long	Chung công ty đầu tư

b) Giao dịch với bên liên quan

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND	
		Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Chi phí làm sách Ngoại ngữ 1	-	-
	Phí chuyển kế hoạch đề tài	6.300.000	7.854.538
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Quản lý xuất bản	1.331.154.200	20.346.000
Công ty CP Phát hành Sách Giáo dục	Cung ứng sách	685.289.670	111.488.700
Công ty CP Năng lượng EBS Solar Việt Nam	Cho vay	-	-
	Thu tiền cho vay	3.600.000.000	3.100.000.000
	Lãi cho vay	848.502.741	1.036.331.507
	Cổ tức được chia	-	-
Công ty CP Sách giáo dục tại TP Đà Nẵng	Cung ứng sách	4.118.539.700	2.157.436.050
Công ty CP Đầu tư và Phát triển giáo dục Đà Nẵng	Cung ứng sách	3.293.237.017	2.479.868.600
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	Cung ứng sách	4.660.147.910	5.856.232.300
Công ty CP Mỹ thuật và Truyền thông	Cung ứng sách	1.825.588.700	1.229.682.050
Công ty CP Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội	Cung ứng sách	-	168.996.800
Công ty CP Sách và TBGD Miền Bắc	Cung ứng sách	1.458.458.880	438.006.020

Công ty CP Sách và TBGD Miền Nam	Cung ứng sách	4.782.427.850	92.571.600
Công ty CP Đầu tư và Phát triển giáo dục Phương Nam	Cung ứng sách	2.031.705.500	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển giáo dục Cửu Long	Cung ứng sách	110.043.800	83.546.100

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2025 đến 30/09/2025

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2026

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Lập biểu
Ngô Trọng Vinh	Nguyễn Thị Hoa	Vũ Nguyễn Lan Phương